

BẢN SAO

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Hà Nội - Tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1-3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4-5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6-7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-45
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH - VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY	47-50
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY TVTK KIẾN TRÚC XÂY DỰNG	51-54
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH	55-58

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn thiết kế GTVT - CTCP trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Nhà nước, được chuyển đổi sang loại hình doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1765/QĐ - BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 25/06/2010, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 09 năm 2010.

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải đã hoàn thành cổ phần hóa, chính thức chuyển thành Công ty cổ phần với tên giao dịch mới là Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100107839 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 03 tháng 06 năm 2014.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: TRANSPORT ENGINEERING DESIGN INCORPORATED, tên viết tắt là: TEDI.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: số 278, phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng công ty Tư vấn thiết kế GTVT - CTCP là 125 tỷ đồng, trong đó:

- Cổ đông Nhà nước nắm giữ 29%;
- Cổ đông chiến lược trong nước Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON nắm giữ 25,76%;
- Cổ đông chiến lược nước ngoài Oriental Consultants Company Limited (OC) nắm giữ 15,4%;
- Cổ đông tổ chức Công đoàn Tổng công ty TVTK GTVT - CTCP nắm giữ 0,28%;
- Các cổ đông khác nắm giữ 29,56% vốn điều lệ.

Báo cáo tài chính này được tổng hợp từ các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của 03 đơn vị sau:

- Văn phòng Tổng Công ty;
- Công ty Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng;
- Chi nhánh Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh).

Văn phòng Tổng Công ty

Văn phòng Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100107839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 03 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính tại 278, đường Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội.

Công ty Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng

Công ty Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 23/QĐ-BGTVT ngày 02/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và Quyết định số 511/TCCB - LĐ ngày 26/10/2007 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế GTVT về việc thành lập Công ty Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng trực thuộc Công ty mẹ - Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải (từ ngày 03/6/2014 chuyển đổi thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế GTVT - CTCP).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đơn vị kinh tế phụ thuộc doanh nghiệp nhà nước số 0116000151, đăng ký lần hai ngày 29/09/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng (tiếp theo)

Kể từ ngày 03 tháng 06 năm 2014, sau khi Công ty mẹ hoàn thành cổ phần hóa hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp số 0100107839-001, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 8 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 8 năm 2014.

Trụ sở Công ty tại 278 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải là đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải được thành lập theo Quyết định số 163/TCCB-LĐ ngày 03/5/2001 và Quyết định số 512/TCCB-LĐ ngày 26/10/2007 của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải (từ ngày 03/06/2014 chuyển đổi thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế GTVT - CTCP).

Chi nhánh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4116001196 đăng ký lần đầu ngày 23/10/2008 (số cũ 315094 ngày 07/9/2001) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp; Sau khi Tổng Công ty hoàn thành cổ phần hóa, Chi nhánh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh đăng ký lần đầu số 0100107839-002 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 16 tháng 9 năm 2014.

Trụ sở Chi nhánh tại 15 (bên phải) Hoàng Hoa Thám, phường 6, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Doãn Toàn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
	Ông Phạm Hữu Sơn	Ủy viên
	Ông Phạm Việt Khoa	Ủy viên
	Ông Yoshiki Miyazaki	Ủy viên
	Ông Đỗ Minh Dũng	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Hữu Sơn	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Dịch	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lương Phương Hợp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Trung Hồng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng

Ông Bùi Hoàng Chung	Giám đốc
Bà Trần Thị Mai Hương	Phó Giám đốc

Ban Giám đốc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Ông Ngô Quốc Cường	Giám đốc
--------------------	----------

Ban kiểm soát

Ông Ngô Nam Hà	Trưởng ban kiểm soát
Bà Trần Nguyệt Anh	
Ông Võ Hoàng Anh	

Kế toán Tổng Công ty	Bà Nguyễn Thị Thái Trân	Kế toán trưởng
-----------------------------	-------------------------	----------------

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 ngoài việc Nhà nước thoái hết 29% vốn còn lại tại Tổng công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Đại diện pháp luật của Tổng Công ty, 



PHẠM HỮU SƠN
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2016

Số: 112/2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính năm 2015 của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế GTVT - CTCP**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế GTVT - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế GTVT-CTCP, được lập ngày 26 tháng 02 năm 2015, từ trang 6 đến trang 45, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Huy Thắng**Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0147-2015-137-1

A handwritten signature in black ink.

Đỗ Thị Thu Hường**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1417-2015-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		359.189.812.627	342.847.056.043
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.01	127.068.146.812	90.570.259.017
1. Tiền	111		64.341.810.699	21.269.259.017
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.726.336.113	69.301.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.02	10.000.000.000	20.800.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	20.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104.302.490.807	59.688.531.426
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.03	30.496.310.672	22.073.302.708
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.04	44.467.086.162	27.788.153.711
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	2.744.397.820
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.05	29.339.093.973	7.082.677.187
IV. Hàng tồn kho	140		116.751.678.110	171.781.587.035
1. Hàng tồn kho	141	5.06	116.751.678.110	171.781.587.035
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.067.496.898	6.678.565
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.067.496.898	6.678.565
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		118.284.171.975	123.672.763.378
I. Tài sản cố định	220		57.972.709.913	62.119.077.398
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.07	56.663.000.620	61.546.062.211
- Nguyên giá	222		116.707.037.074	115.370.030.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.044.036.454)	(53.823.968.149)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.08	1.309.709.293	573.015.187
- Nguyên giá	228		3.587.538.791	2.034.155.880
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.277.829.498)	(1.461.140.693)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	653.869.999
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	653.869.999
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.02	50.822.333.655	50.849.496.411
1. Đầu tư vào công ty con	251		49.563.489.335	49.563.489.335
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.258.844.320	1.258.844.320
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	27.162.756
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.489.128.407	10.050.319.570
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.09	9.489.128.407	10.050.319.570
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		477.473.984.602	466.519.819.421

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		325.115.110.406	328.082.804.096
I. Nợ ngắn hạn	310		323.456.132.876	326.951.634.407
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	19.904.490.575	13.997.210.540
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	235.922.236.835	242.406.839.026
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	5.016.240.483	4.259.334.928
4. Phải trả người lao động	314		41.762.480.618	24.234.753.253
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	13.816.844.352	24.352.737.861
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	5.517.546.977	8.795.052.496
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		200.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.316.293.036	8.905.706.303
II. Nợ dài hạn	330		1.658.977.530	1.131.169.689
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		280.878.500	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	798.971.100	527.965.600
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		579.127.930	603.204.089
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		152.358.874.196	138.437.015.325
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	152.358.874.196	138.377.015.325
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415		(440.000.000)	(238.000.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.798.874.196	13.615.015.325
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		61.676.822	13.352.075.054
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.737.197.374	262.940.271
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	60.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		-	60.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		477.473.984.602	466.519.819.421

Người lập biểu



Trần Thị Thu Hương

UBND PHƯỜNG HÀNG BỘT
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Kế toán trưởng
NGÀY 15-09-2016

Số chứng thực: 4.2.5.1 - Quyển số 0.2 SCT/BS



Nguyễn Thị Thái Trần



Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Sơn

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hương Lan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	449.548.827.896	331.566.163.447
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.02	308.941.887	54.734.299
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		449.239.886.009	331.511.429.148
4. Giá vốn hàng bán	11	6.03	361.088.441.997	263.851.934.218
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		88.151.444.012	67.659.494.930
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.04	11.749.979.067	15.712.034.337
7. Chi phí tài chính	22	6.05	33.595.756	3.206.762.143
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.433.000	5.945.000
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.06	62.295.711.083	53.155.512.520
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.572.116.240	27.009.254.604
11. Thu nhập khác	31	6.07	188.376.364	56.617.669
12. Chi phí khác	32	6.07	258.680.211	78.721.861
13. Lợi nhuận khác	40	6.07	(70.303.847)	(22.104.192)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37.501.812.393	26.987.150.412
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.08	7.017.388.038	4.764.614.321
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30.484.424.355	22.222.536.091
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	2.445	1.779

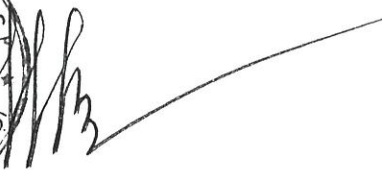
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thái Trân

Phạm Hữu Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01	477.383.966.080	427.763.264.626
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(284.266.094.431)	(267.683.005.558)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(108.930.171.879)	(95.954.011.297)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.433.000)	(5.945.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5.821.735.912)	(3.197.601.770)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	54.569.466.482	101.097.066.366
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(109.573.008.618)	(212.408.614.903)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.355.988.722	(50.388.847.536)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.292.183.534)	(614.558.456)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	30.001.373
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.550.000.000)	(10.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24.157.639.820	41.027.798.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	820.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.632.249.448	15.094.478.679
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	23.947.705.734	45.557.719.596
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(202.000.000)	(238.000.000)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	500.000.000	200.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.163.242.000)	(300.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.954.774.297)	(2.494.023.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.820.016.297)	(2.832.023.910)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	36.483.678.159	(7.663.151.850)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	90.570.259.017	98.231.590.722
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.209.636	1.820.145
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	127.068.146.812	90.570.259.017

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc

Trần Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thái Trân



Phạm Hữu Sơn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Nhà nước, được chuyển đổi sang loại hình doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1765/QĐ - BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 25/06/2010, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 09 năm 2010.

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải đã hoàn thành cổ phần hóa, chính thức chuyển thành Công ty cổ phần với tên giao dịch mới là Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100107839 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 03 tháng 06 năm 2014.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: TRANSPORT ENGINEERING DESIGN INCORPORATED, tên viết tắt là: TEDI.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: số 278, phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng công ty Tư vấn thiết kế GTVT - CTCP là 125 tỷ đồng, trong đó:

- Cổ đông Nhà nước nắm giữ 29%;
- Cổ đông chiến lược trong nước Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON nắm giữ 25,76%;
- Cổ đông chiến lược nước ngoài Oriental Consultants Company Limited (OC) nắm giữ 15,4%;
- Cổ đông tổ chức Công đoàn Tổng công ty TVTK GTVT - CTCP nắm giữ 0,28%;
- Các cổ đông khác nắm giữ 29,56% vốn điều lệ.

Báo cáo tài chính này được tổng hợp từ các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của 03 đơn vị sau:

- Văn phòng Tổng Công ty;
- Công ty Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng;
- Chi nhánh Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Từ ngày 03 tháng 06 năm 2014, sau khi hoàn thành cổ phần hóa Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải chuyển đổi thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi thì ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP bao gồm:

Văn phòng Tổng Công ty và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

1. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

Chi tiết:

- Thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường và công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

Văn phòng Tổng Công ty và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (tiếp theo)

2. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết:

- Khảo sát giao thông, phân tích và lập hồ sơ dự báo giao thông vận tải; khảo sát, lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường và công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Nghiên cứu ứng dụng, xây dựng thực nghiệm và đào tạo chuyển giao công nghệ mới các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.

3. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết:

- Thiết kế xây dựng công trình cầu, hầm, đường bộ.
- Thiết kế công trình cảng - đường thủy.
- Thiết kế công trình đường sắt, đường bộ.
- Thiết kế kết cấu công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Thiết kế quy hoạch xây dựng, Thiết kế kiến trúc công trình.
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.
- Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất công trình.
- Thiết kế địa kỹ thuật công trình xây dựng.
- Khảo sát thủy văn môi trường.
- Thiết kế lắp đặt thiết bị điện chiếu sáng công trình giao thông.
- Thiết kế lắp đặt hệ thống mạng thông tin liên lạc trong công trình xây dựng.
- Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng.
- Thiết kế phương tiện vận tải đường sắt.
- Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
- Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình xây dựng.
- Đầu tư, quản lý, kinh doanh khai thác các dự án giao thông, dân dụng và công nghiệp.
- Tư vấn đầu tư, xây dựng và quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư các dự án đầu tư xây dựng và đánh giá đầu tư các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn và xây lắp, lập tổng mức đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Tư vấn lập hồ sơ đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, phương án tổng thể giải phóng mặt bằng và tái định cư, kế hoạch quản lý môi trường, kế hoạch hành động tái định cư; báo cáo xã hội, báo cáo dân tộc thiểu số của các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Tư vấn thẩm tra sự án đầu tư, dự án quy hoạch, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Tư vấn giám sát đầu tư, tư vấn giám sát nhà nước, tư vấn giám sát và quan trắc môi trường.
- Tư vấn đánh giá và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

4. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

5. Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết:

- Khai thác, quản lý, vận hành các dịch vụ phục vụ tòa nhà, khu chung cư, công trình công nghiệp, dân dụng.

6. In ấn.

7. Dịch vụ đóng gói: Đóng gói hồ sơ tài liệu.

8. Dịch vụ ăn uống khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

9. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị máy móc chuyên ngành phục vụ khảo sát thiết kế.

10. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân bổ vào đâu

Chi tiết:

- Kinh doanh xuất, nhập khẩu các thiết bị máy móc chuyên ngành phục vụ khảo sát thiết kế.
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Các hoạt động chính Công ty Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng

1. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết:

- Thiết kế xây dựng công trình cầu, hầm, đường bộ.
- Thiết kế công trình cảng - đường thủy.
- Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Thiết kế quy hoạch xây dựng, Thiết kế kiến trúc công trình.
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.
- Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất công trình.
- Thiết kế địa kỹ thuật công trình xây dựng.
- Khảo sát thủy văn môi trường.
- Thiết kế lắp đặt thiết bị điện chiếu sáng công trình giao thông.
- Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV, thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp.
- Thiết kế lắp đặt hệ thống mạng thông tin liên lạc trong công trình xây dựng.
- Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng.
- Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, hầm, đường bộ.
- Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình xây dựng.
- Tư vấn đầu tư, xây dựng và quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư các dự án đầu tư xây dựng và đánh giá đầu tư các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn và xây lắp; Lập tổng mức đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Tư vấn thẩm tra dự án đầu tư, dự án quy hoạch, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.

2. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

Chi tiết:

- Thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Kiểm tra chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

3. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác nhau chưa được phân vào đâu

Chi tiết:

- Nghiên cứu ứng dụng, xây dựng thực nghiệm và đào tạo chuyển giao công nghệ mới các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.

4. Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, chỉ nhánh chỉ hoạt động khi áp dụng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Tổng Công ty có các công ty con, công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
Công ty CP TVTK Cầu Đường	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình Giao thông	50,96%	50,96%
Công ty CP TVTK Đường Bộ	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%	51,00%
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	Tư vấn xây dựng các công trình Cảng - Đường thủy	51,00%	51,00%
Công ty CP TVTK Kiểm định và Địa kỹ thuật	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình Giao thông	51,32%	51,32%
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%	51,00%
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,60%	51,60%
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%	51,00%
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%	51,00%
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%	51,00%
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 7	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	59,00%	59,00%
Công ty liên kết			
Công ty APECO	Thiết kế, quản lý xây dựng và các dịch vụ liên quan khác	25,00%	25,00%
Đơn vị trực thuộc			
Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông		
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Tổng Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, Tổng Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) tại ngày 31/12/2015.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2015.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - TK 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2015	Ngân hàng BIDV	22.450 VND/USD	22.540 VND/USD

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo Hợp đồng, khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung phân bổ và chi phí khác (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá và khấu hao Tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt theo Quyết định 3163/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 10 năm 2013.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Sau khi cổ phần hóa, Tổng Công ty thực hiện đăng ký lại phương pháp trích khấu hao và khung thời gian khấu hao tài sản cố định theo công văn số 3001/TEDI-TCKT ngày 11/7/2014.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao đối với các tài sản mua mới:

	Thời gian khấu hao (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5-50
Máy móc và thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	6-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10
Tài sản cố định hữu hình khác	4-25
Tài sản cố định vô hình	
Phần mềm tin học	3-8
Tài sản cố định vô hình khác	2-20

Đối với những tài sản cố định được đánh giá lại khi chuyển từ công ty nhà nước sang công ty cổ phần tại thời điểm 31/12/2012, Tổng Công ty áp dụng theo công thức:

$$\text{Thời gian trích khấu hao của TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị hợp lý của TSCĐ}}{\text{Giá bán của TSCĐ cùng loại mới 100\% (hoặc của TSCĐ tương đương trên thị trường)}} \times \text{Thời gian trích khấu hao của TSCĐ mới cùng loại}$$

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời gian từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí trích trước tiền lương nhân viên
- Chi phí thuê phụ trích trước trên cơ sở các công trình đã có nghiệm thu khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu, là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Vốn chủ sở hữu hiện nay của Tổng Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch ở doanh nghiệp. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm dở dang.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên hàng năm của Tổng công ty.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- **Chiết khấu thương mại:** là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Hàng bán bị trả lại:** do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- **Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài:** Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- **Lỗ đầu tư chứng khoán:** Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành là 22% trên thu nhập tính thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Tổng Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền	64.341.810.699	21.269.259.017
Tiền mặt	4.753.283.086	2.632.943.737
Tiền gửi ngân hàng	59.588.527.613	18.636.315.280
- Tiền gửi VND		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	28.471.972.842	16.890.506.225
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	319.528.393	43.932.894
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đồng Đa	446.140.427	78.903.319
Ngân hàng BIDV Bến Thành	14.386.431	1.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương-CN Thăng Long	11.899.606.654	31.386.172
Tài khoản phong tỏa tại NH TMCP Liên Việt	240.167.023	34.215.471
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	898.533.589	301.783.312
Ngân hàng Liên Việt Thăng Long	4.620.434.332	556.244
Ngân hàng TMCP Quân đội	8.988.074.413	349.408.707
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	1.179.040	1.173.200
- Tiền gửi ngoại tệ		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.133.116	6.084.642
Ngân hàng TMCP Ngoại thương-CN Thăng Long	5.549.640	5.532.458
Ngân hàng Liên Việt Thăng Long	303.300	287.033
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.676.518.413	891.545.603
Các khoản tương đương tiền	62.726.336.113	69.301.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	62.726.336.113	69.301.000.000
Cộng	127.068.146.812	90.570.259.017

Chi tiết tại các đơn vị	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<u>Chi tiết tiền mặt tại các đơn vị</u>		
- Văn phòng Tổng Công ty	4.633.707.421	2.370.383.587
- Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	858.752	5.054.152
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	118.716.913	257.505.998
<u>Chi tiết tiền gửi ngân hàng tại các đơn vị</u>		
- Văn phòng Tổng Công ty	121.641.267.148	86.505.890.333
- Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	476.818.163	180.656.484
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	196.778.415	1.250.768.463
Cộng	127.068.146.812	90.570.259.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5.02 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	20.800.000.000	20.800.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	20.800.000.000	20.800.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000	20.800.000.000	20.800.000.000

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTC
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5.02 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ		31/12/2015		01/01/2015	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			49.563.489.335	49.563.489.335	49.563.489.335	-
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	51,60%	51,60%	2.903.313.669	2.903.313.669	2.903.313.669	-
Công ty CP TVTK Kiểm định và Địa kỹ thuật	51,32%	51,32%	5.383.672.475	5.383.672.475	5.383.672.475	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	51,00%	51,00%	5.495.993.461	5.495.993.461	5.495.993.461	-
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	51,00%	51,00%	2.701.818.608	2.701.818.608	2.701.818.608	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	51,00%	51,00%	7.030.053.149	7.030.053.149	7.030.053.149	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 7	59,00%	59,00%	3.064.379.660	3.064.379.660	3.064.379.660	-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	51,00%	51,00%	7.347.124.822	7.347.124.822	7.347.124.822	-
Công ty CP TVTK Đường Bộ	51,00%	51,00%	7.222.223.491	7.222.223.491	7.222.223.491	-
Công ty CP TVTK Cầu Đường	50,96%	50,96%	4.030.440.000	4.030.440.000	4.030.440.000	-
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	51,00%	51,00%	4.384.470.000	4.384.470.000	4.384.470.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			1.258.844.320	1.258.844.320	1.258.844.320	-
Công ty APECO - Liên doanh	25,00%		1.258.844.320	1.258.844.320	1.258.844.320	-
Đầu tư vào đơn vị khác			-	-	27.162.756	-
Công ty CP Cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ			-	-	27.162.756	-
Cộng			50.822.333.655	50.822.333.655	50.849.496.411	50.849.496.411

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GITVT-CTCP

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**5.03 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Văn phòng Tổng Công ty	26.598.439.901	17.989.110.993
- Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	2.454.060.282	2.391.872.626
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.702.335.165	2.642.765.162
Điều chỉnh các khoản phải thu trong nội bộ	(258.524.676)	(950.446.073)
Cộng	30.496.310.672	22.073.302.708

Chi tiết từng đơn vị

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Phước Tượng Phú Gia BOT	-	5.187.188.000
Tổng công ty xây dựng số 1	-	1.714.794.667
Công ty TNHH BOT QL6 - Hòa Lạc - Hòa Bình	5.068.333.000	-
Phải thu các khách hàng khác	17.557.650.296	8.881.136.407
Phải thu các bên liên quan	3.972.456.605	2.205.991.919
Công ty CP tư vấn thiết kế Cầu đường	1.883.935.850	270.409.550
Công ty CP tư vấn thiết kế Đường bộ	248.962.550	148.275.600
Công ty CP TVXD Cảng đường thủy	857.522.673	1.096.903.391
Công ty CP TVTK Kiểm định và địa kỹ thuật	108.454.032	45.157.200
Công ty CP tư vấn thiết kế Cầu lớn hầm	343.652.300	412.549.978
Công ty CP TVTK xây dựng giao thông thủy	46.509.200	61.405.300
Công ty CP TVXD công trình giao thông 2	306.496.800	-
Công ty CP TVTK giao thông vận tải 4	-	63.984.800
Công ty CP TVXD công trình giao thông 5	144.429.200	95.574.600
Công ty CP TVXD công trình giao thông 7	32.494.000	11.731.500
Cộng	26.598.439.901	17.989.110.993

CÔNG TY TVTK KIẾN TRÚC XÂY DỰNG	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP BOT đường tránh Thanh Hóa	222.753.704	-
Ban QLDA đầu tư phát triển GTĐT Hà Nội	101.590.038	735.510.038
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	264.685.400	-
Công ty Cổ phần TASCO	748.168.451	1.023.361.702
Công ty CP Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	293.171.689	-
Công ty Cổ phần VETC Việt Nam	329.159.000	-
Phải thu các khách hàng khác	494.532.000	633.000.886
Cộng	2.454.060.282	2.391.872.626

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GITVT-CTCP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5.03 Phải thu của khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)

CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ban Quản lý đường sắt khu vực 3	1.027.805.000	67.329.000
Công ty TNHH ITV phát triển khu công	216.457.400	540.731.000
Khu quản lý GTĐT số 2	53.996.000	1.079.919.000
Tổng công ty XDCTGT6-CTCP	-	278.525.000
Phải thu các khách hàng khác	404.076.765	676.261.162
Cộng	1.702.335.165	2.642.765.162

5.04 Trả trước người bán ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Văn phòng Tổng Công ty	45.423.933.983	27.921.086.259
- Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	40.000.000	-
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.385.242.091	436.636.364
Điều chỉnh các khoản trả trước trong nội bộ	(2.382.089.912)	(569.568.912)
Cộng	44.467.086.162	27.788.153.711

Chi tiết từng đơn vị

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty CP Tư vấn quốc tế GTVT	6.331.782.615	-
Công ty CPTV đầu tư và xây dựng Việt Nam	-	2.786.000.000
Trả trước các đối tượng khác	19.454.856.300	12.125.992.455
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<i>19.637.295.068</i>	<i>13.009.093.804</i>
Công ty CP tư vấn thiết kế Cầu đường	-	1.362.000.000
Công ty CP tư vấn thiết kế Đường bộ	3.600.000.000	100.000.000
Công ty CP TVXD Cảng đường thủy	200.000.000	363.000.000
Công ty CP TVTK Kiểm định và địa kỹ thuật	1.707.969.007	7.969.007
Công ty CP tư vấn thiết kế Cầu lớn hầm	4.000.000.000	1.382.779.000
Công ty CP TVTK xây dựng giao thông thủy	109.703.149	3.714.028.885
Công ty CP TVXD công trình giao thông 2	2.185.261.000	200.000.000
Công ty CP TVTK giao thông vận tải 4	1.274.670.000	2.933.569.000
Công ty CP TVXD công trình giao thông 5	120.000.000	787.593.000
Công ty CP TVXD công trình giao thông 7	2.692.493.000	1.588.586.000
Công ty TVCT Châu á Thái Bình Dương	1.365.109.000	-
Công ty Tư vấn thiết kế Kiến trúc xây dựng	1.697.389.912	484.868.912
Chi nhánh Tổng công ty TVTK GTVT	684.700.000	84.700.000
Cộng	45.423.933.983	27.921.086.259

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GITVT-CTCP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5.04 Trả trước người bán ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết từng đơn vị

CÔNG TY TVTK KIẾN TRÚC XÂY DỰNG	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH CQS Hợp Phát	40.000.000	-
Cộng	40.000.000	-

CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi đoàn Thanh Niên	75.000.000	75.000.000
Công ty TVXD và thi công Hồng Anh	-	81.818.182
Công ty TNHH Tư vấn ĐTXD B&V	-	100.000.000
Cty CP TV Đầu tư xây dựng Bình Nam	272.727.273	54.545.455
Cty TNHH Tư vấn xây dựng Nguyễn Hùng	650.000.000	97.272.727
Cty CP tư vấn xây dựng Trung Nam Việt Nam	222.727.273	-
Trả trước các đối tượng khác	164.787.545	28.000.000
Cộng	1.385.242.091	436.636.364

5.05 Phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn				-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	2.209.431.225	-
- Phải thu tạm ứng	3.728.306.167	-	1.498.164.688	-
- Ký cược, ký quỹ	19.474.188.000	-	-	-
- Phải thu người lao động	563.236.051	-	68.965.456	-
- Phải thu khác	5.573.363.755	-	3.306.115.818	-
Cộng	29.339.093.973	-	7.082.677.187	-

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GITVT-CTCP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**5.05 Phải thu khác (tiếp theo)****Chi tiết từng đơn vị**

Văn phòng Tổng Công ty	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	2.209.431.225	-
- Phải thu tạm ứng	3.315.575.000	-	1.096.694.000	-
- Ký cược, ký quỹ	19.474.188.000	-	-	-
- Phải thu khác	5.560.893.095	-	3.296.856.251	-
Cộng	28.350.656.095	-	6.602.981.476	-

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Phải thu tạm ứng	412.731.167	-	401.470.688	-
- Phải thu người lao động	563.236.051	-	68.965.456	-
- Phải thu khác	12.470.660	-	9.259.567	-
Cộng	988.437.878	-	479.695.711	-

Tổng cộng	29.339.093.973	-	7.082.677.187	-
-----------	----------------	---	---------------	---

5.06 Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	72.037.712	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	116.679.640.398	-	171.781.587.035	-
Cộng	116.751.678.110	-	171.781.587.035	-

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GTVT-CTCP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5.07 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2015	85.697.218.962	14.846.867.602	12.410.545.596	1.999.510.609	415.887.591	115.370.030.360
Tăng trong kỳ	93.293.180	904.197.170	-	339.516.364	-	1.337.006.714
Mua trong kỳ	-	904.197.170	-	339.516.364	-	1.243.713.534
ĐTXDCB hoàn thành	93.293.180	-	-	-	-	93.293.180
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	85.790.512.142	15.751.064.772	12.410.545.596	2.339.026.973	415.887.591	116.707.037.074
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2015	38.161.693.951	7.490.126.851	6.640.340.211	1.402.563.554	129.243.582	53.823.968.149
Tăng trong kỳ	1.918.063.518	2.303.974.247	1.518.800.604	415.926.960	63.302.976	6.220.068.305
Khấu hao trong kỳ	1.918.063.518	2.303.974.247	1.518.800.604	415.926.960	63.302.976	6.220.068.305
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	40.079.757.469	9.794.101.098	8.159.140.815	1.818.490.514	192.546.558	60.044.036.454
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2015	47.535.525.011	7.356.740.751	5.770.205.385	596.947.055	286.644.009	61.546.062.211
Tại 31/12/2015	45.710.754.673	5.956.963.674	4.251.404.781	520.536.459	223.341.033	56.663.000.620

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GTVT-CTCP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**5.08 Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2015	2.034.155.880	2.034.155.880
Tăng trong kỳ	1.553.382.911	1.553.382.911
Mua trong kỳ	1.553.382.911	1.553.382.911
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>3.587.538.791</u>	<u>3.587.538.791</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2015	1.461.140.693	1.461.140.693
Tăng trong kỳ	816.688.805	816.688.805
Khấu hao trong kỳ	816.688.805	816.688.805
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>2.277.829.498</u>	<u>2.277.829.498</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2015	<u>573.015.187</u>	<u>573.015.187</u>
Tại 31/12/2015	<u>1.309.709.293</u>	<u>1.309.709.293</u>

5.09 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công cụ dụng cụ chờ kết chuyển	2.433.216.480	2.702.167.697
Chi phí chờ kết chuyển	1.073.360.260	123.219.380
Giá trị lợi thế kinh doanh của DN	5.970.022.987	6.679.332.650
Chi phí sửa chữa chờ kết chuyển	12.528.680	545.599.843
Cộng	<u>9.489.128.407</u>	<u>10.050.319.570</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GTVT-CTCP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**5.10 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Tư vấn 6	1.639.000.000	1.639.000.000	-	-
Công ty CP Tư vấn XD 533	-	-	1.157.544.000	1.157.544.000
Công ty CP TVĐT và XD giao thông công chính Hải Phòng	2.800.000.000	2.800.000.000	-	-
Phải trả người bán khác	3.439.096.945	3.439.096.945	5.097.769.576	5.097.769.576
Phải trả bên liên quan	12.026.393.630	12.026.393.630	7.741.896.964	7.741.896.964
Công ty CP tư vấn thiết kế Cầu đường	618.342.000	618.342.000	1.978.262.000	1.978.262.000
Công ty CP tư vấn thiết kế Đường bộ	4.715.002.226	4.715.002.226	1.421.611.000	1.421.611.000
Công ty CP TVXD Cảng đường thủy	503.118.600	503.118.600	522.977.000	522.977.000
Công ty CP TVTK Kiểm định và địa kỹ thuật	323.000.000	323.000.000	193.300.000	193.300.000
Công ty CP tư vấn thiết kế Cầu lớn hầm	1.809.024.424	1.809.024.424	1.297.206.864	1.297.206.864
Công ty CP TVTK xây dựng giao thông thủy	1.258.814.380	1.258.814.380	39.427.800	39.427.800
Công ty CP tư vấn xây dựng công trình giao thông 2	768.318.000	768.318.000	170.000.000	170.000.000
Công ty CP TVTK giao thông vận tải 4	1.559.137.000	1.559.137.000	496.457.300	496.457.300
Công ty CP tư vấn xây dựng công trình giao thông 5	273.582.000	273.582.000	301.375.000	301.375.000
Công ty CP tư vấn xây dựng công trình giao thông 7	198.055.000	198.055.000	1.321.280.000	1.321.280.000
- Văn phòng Tổng Công ty	198.055.000	198.055.000	985.280.000	985.280.000
- Chi nhánh Tổng công ty TVTK GTVT - CTCP	-	-	336.000.000	336.000.000
Cộng	19.904.490.575	19.904.490.575	13.997.210.540	13.997.210.540

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GTVT-CTCP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ban quản lý dự án 7	18.147.000	26.955.753.000
Ban quản lý dự án 85	285.000.000	10.628.301.000
Ban quản lý dự án đường Hồ Chí Minh	2.828.925.853	10.537.890.000
Ban quản lý dự án Thăng Long	2.861.491.000	27.066.194.309
Ban QLDA GT I Thanh Hóa	1.200.000.000	20.552.000.000
Công ty CP Him Lam - Chi nhánh Hà Nội	25.746.511.600	20.914.263.600
Công ty CP đầu tư Đèo Cả	2.011.318.396	8.124.448.300
Ban quản lý dự án 2	-	30.360.263.000
Ban quản lý các dự án đường thủy	8.157.188.318	9.987.042.241
Ban QLDA đường nối TP Hạ Long với cầu Bạch Đằng	14.064.791.000	-
Liên danh KEI - NE - OC - TEDI Dự án đường cao tốc Bắc Nam đoạn Bến Lức - Long Thành	8.115.024.855	-
Công ty cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	19.000.000.000	-
Công ty cổ phần BOT cầu Bạch Đằng	22.025.088.000	-
Công ty CP BOT Biên Cương	9.499.320.000	-
Ban quản lý dự án 6	19.501.775.292	3.388.423.400
Khu quản lý giao thông đô thị số 1 (CNHCM)	851.831.000	518.365.000
Các khách hàng khác trả trước	99.525.824.521	73.143.895.176
Người mua trả trước là các bên liên quan	230.000.000	230.000.000
Công ty CP TVXD công trình giao thông 2 (CNHCM)	230.000.000	230.000.000
Cộng	235.922.236.835	242.406.839.026

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GTVT-CTCP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Nội dung	01/01/2015		Số phát sinh trong kỳ		31/12/2015	
	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu
Thuế giá trị gia tăng	826.956.420	-	26.885.973.943	28.503.853.326	263.780.987	1.054.703.950
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	2.672.778.478	-	7.018.400.538	5.764.126.110	3.927.052.906	-
Thuế thu nhập cá nhân (**)	355.787.647	6.678.565	3.407.354.921	2.943.850.361	825.406.590	12.792.948
Thuế nhà đất	-	-	34.137.014	34.137.014	-	-
Tiền thuê đất	325.090.561	-	3.780.438.841	4.105.529.402	-	-
Thuế nộp thay nhà thầu NN	-	-	519.175.595	519.175.595	-	-
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	78.721.822	-	25.754.205	104.476.027	-	-
Cộng	4.259.334.928	6.678.565	41.676.235.057	41.980.147.835	5.016.240.483	1.067.496.898

(*) Thuế TNDN phải nộp phát sinh bao gồm cả thuế TNDN bổ sung năm 2013 là 1.012.500 đồng.

(**) Thuế TNCN đang ghi nhận theo giá trị trên bảng kê khai thuế hàng tháng, số thuế phải nộp có thể thay đổi theo giá trị quyết toán thuế.

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trích trước chi phí theo doanh thu	13.816.844.352	24.352.737.861
Cộng	13.816.844.352	24.352.737.861

5.14 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	5.517.546.977	8.795.052.496
Kinh phí công đoàn	10.610.000	16.017.000
Phải trả, phải nộp khác	5.506.936.977	8.779.035.496
Dài hạn	798.971.100	527.965.600
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	798.971.100	527.965.600
Cộng	6.316.518.077	9.323.018.096

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GTVT-CTCP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
								<i>Đơn vị tính: VND</i>
Số dư tại 01/01/2014	88.248.572.455	30.744.492.475	-	34.557.460.721	3.194.702.785	6.760.479.126	698.977.372	164.204.684.934
Tăng trong kỳ	77.559.274.889	-	(238.000.000)	-	-	-	22.824.507.633	100.145.782.522
Tăng vốn	77.559.274.889	-	-	-	-	-	-	77.559.274.889
Lợi nhuận tăng	-	-	-	-	-	-	22.824.507.633	22.824.507.633
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(238.000.000)	-	-	-	-	(238.000.000)
Giảm trong kỳ	38.505.707.562	30.744.492.475	-	34.557.460.721	3.194.702.785	6.760.479.126	9.908.469.680	123.671.312.349
Kết chuyển tăng vốn	-	254.270.062	-	205.988.060	14.805.841	74.796.389	-	549.860.352
Chia cổ tức	-	332.903.348	-	54.699.281	55.379.932	51.825.691	9.908.469.680	10.403.277.932
Giảm khác	38.505.707.562	30.157.319.065	-	34.296.773.380	3.124.517.012	6.633.857.046	-	112.718.174.065
Loại trừ VKD nội bộ	(2.302.139.782)	-	-	-	-	-	-	(2.302.139.782)
Số dư tại 31/12/2014	125.000.000.000	-	(238.000.000)	-	-	-	13.615.015.325	138.377.015.325
Số dư tại 01/01/2015	125.000.000.000	-	(238.000.000)	-	-	-	13.615.015.325	138.377.015.325
Tăng trong kỳ	-	-	(202.000.000)	-	-	-	30.484.424.355	30.282.424.355
Lợi nhuận tăng	-	-	-	-	-	-	30.484.424.355	30.484.424.355
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(202.000.000)	-	-	-	-	(202.000.000)
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	16.300.565.484	16.300.565.484
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	16.300.565.484	16.300.565.484
Số dư tại 31/12/2015	125.000.000.000	-	(440.000.000)	-	-	-	27.798.874.196	152.358.874.196

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GTVT-CTCP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cổ đông Nhà nước	36.250.000.000	61.250.000.000
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON	32.203.000.000	32.203.000.000
Oriental Consultant Company Ltd.	19.250.000.000	19.250.000.000
Cổ đông tổ chức công đoàn	350.000.000	350.000.000
Cổ đông khác	36.947.000.000	11.947.000.000
Tổng	125.000.000.000	125.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	125.000.000.000	88.248.572.455
Vốn góp tăng trong năm	-	75.257.135.107
Vốn góp giảm trong kỳ	-	38.505.707.562
Vốn góp tại cuối năm	125.000.000.000	125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia, trích lập các quỹ	16.300.565.484	9.908.469.680

d. Cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.600.300	2.600.300
Cổ phiếu phổ thông	2.600.300	2.600.300
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	44.000	23.800
Cổ phiếu phổ thông	44.000	23.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.556.300	2.576.500
Cổ phiếu phổ thông	2.556.300	2.576.500
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2015	31/12/2014
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	218.794.400	218.794.400
Ngoại tệ - USD	166.324,64	44.539,55

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GTVT-CTCP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.01 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	449.548.827.896	331.566.163.447
Cộng	449.548.827.896	331.566.163.447
Chi tiết doanh thu theo đơn vị		
- Văn phòng Tổng Công ty	443.232.924.414	320.162.360.407
- Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	5.312.908.493	4.555.814.486
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	5.542.809.434	9.298.850.343
Điều chỉnh các khoản doanh thu trong nội bộ	(4.539.814.445)	(2.450.861.789)
Cộng	449.548.827.896	331.566.163.447

6.02 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Văn phòng Tổng Công ty		
Hàng bán bị trả lại	308.941.887	54.734.299
Cộng	308.941.887	54.734.299

6.03 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	361.088.441.997	263.851.934.218
Cộng	361.088.441.997	263.851.934.218
Chi tiết giá vốn theo đơn vị		
- Văn phòng Tổng Công ty	357.888.454.799	255.807.882.135
- Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	3.736.282.022	3.114.888.130
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	4.003.519.621	7.250.934.833
Điều chỉnh các khoản giá vốn trong nội bộ	(4.539.814.445)	(2.321.770.880)
Cộng	361.088.441.997	263.851.934.218

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

6.04 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.103.292.305	9.194.113.829
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.632.477.126	6.201.071.957
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.209.636	24.721.228
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	292.127.323
Cộng	11.749.979.067	15.712.034.337

6.05 Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	6.433.000	5.945.000
Chi phí hoạt động tài chính khác	27.162.756	3.200.817.143
Cộng	33.595.756	3.206.762.143

6.06 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND
Chi phí quản lý	62.295.711.083
Chi phí nhân viên quản lý	26.315.530.518
Chi phí vật liệu quản lý	1.628.515.347
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.152.965.218
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.326.931.305
Thuế phí và lệ phí	1.199.890.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.699.128.555
Chi phí bằng tiền khác	19.972.749.852
Cộng	62.295.711.083

6.07 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập khác	188.376.364	56.617.669
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	3.000.000	-
Doanh thu thực hiện Hợp đồng Lập sổ tay trách nhiệm Bảo vệ môi trường	150.000.000	-
Thu nhập khác	35.376.364	56.617.669
Chi phí khác	258.680.211	78.721.861
Chi phí thực hiện hợp đồng Lập sổ tay trách nhiệm Bảo vệ môi trường	150.000.000	-
Tiền phạt thuế	-	78.721.861
Chi phí khác	108.680.211	-
Lợi nhuận/(lỗ) khác	(70.303.847)	(22.104.192)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

6.08 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.501.812.393	26.987.150.412
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế		
- Thu nhập không chịu thuế TNDN	(5.632.477.126)	(5.604.333.722)
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế		
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	27.883.091	274.521.135
Tổng thu nhập chịu thuế	31.897.218.358	21.657.337.825
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành (thuế suất 22%)	7.017.388.038	4.764.614.321
Cộng chi phí thuế TNDN	<u>7.017.388.038</u>	<u>4.764.614.321</u>

6.09 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.538.667.473	13.752.383.369
Chi phí nhân công	126.827.910.000	101.419.187.001
Chi phí BHXH, BHYT, KPCD	3.875.521.987	3.655.821.041
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.465.011.785	5.964.721.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.725.866.380	23.026.175.433
Chi phí khác bằng tiền	48.447.349.982	42.741.184.177
Chi phí thuê phụ	133.435.474.592	209.982.478.351
Cộng	<u>368.315.802.199</u>	<u>400.541.951.288</u>

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	30.484.424.355	22.222.536.091
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	30.484.424.355	22.222.536.091
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	12.467.710	12.492.501
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>2.445</u>	<u>1.779</u>

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

7.2 Thông tin về các bên liên quan

a) Các giao dịch bán (cung cấp dịch vụ) đối với các Công ty con:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Các giao dịch bán (511 - HĐ dịch vụ)	1.413.183.000	3.031.985.000
Công ty CP TVTK Cầu đường	96.028.000	305.681.000
Công ty CP TVTK Đường bộ	167.971.000	494.118.000
Công ty CP TVXD Cảng-đường thủy	124.122.000	389.971.000
Công ty CP TVTK Kiểm định & ĐKT	58.384.000	139.217.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	206.231.000	538.941.000
Công ty CP TVTK XDGT Thủy	61.372.000	146.177.000
Công ty CP TVXD CTGT 2	394.088.000	637.422.000
Công ty CP TVTK GTVT 4	87.575.000	142.729.000
Công ty CP TVXD CTGT 5	187.872.000	211.246.000
Công ty CP TVXD CTGT 7	29.540.000	26.483.000
Các giao dịch bán (511 - cho thuê trụ sở)	5.587.469.437	3.152.712.254
Công ty CP TVTK Cầu đường	2.336.911.818	339.519.796
Công ty CP TVTK Đường bộ	1.224.612.000	904.973.626
Công ty CP TVXD Cảng-đường thủy	1.381.907.074	1.041.314.996
Công ty CP TVTK Kiểm định & ĐKT	47.963.636	221.766.491
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	216.327.273	217.272.727
Công ty CP TVXD CTGT 2	379.747.636	427.864.618
Các giao dịch bán (511 - điện, nước, điện thoại)	1.925.734.514	1.646.230.000
Công ty CP TVTK Cầu đường	340.321.136	319.285.000
Công ty CP TVTK Đường bộ	392.523.136	335.793.000
Công ty CP TVXD Cảng-đường thủy	198.776.961	223.172.000
Công ty CP TVTK Kiểm định & ĐKT	52.375.144	-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	941.738.136	767.980.000
Cộng giao dịch bán (TK511)	8.926.386.951	7.830.927.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b) Các giao dịch cho vay, nhận cổ tức đối với các Công ty con:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Các giao dịch bán (515 - Lãi vay)	-	214.482.825
Công ty CP TVTK Cầu đường	-	101.982.825
Công ty CP TVXD CTGT 7	-	112.500.000
Các giao dịch bán (515 - Cổ tức)	5.457.477.126	5.620.367.428
Công ty CP TVTK Cầu đường	523.957.200	523.957.200
Công ty CP TVTK Đường bộ	1.001.385.000	913.027.500
Công ty CP TVXD Cảng-đường thủy	462.259.526	613.825.800
Công ty CP TVTK Kiểm định & ĐKT	490.668.000	449.779.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	1.031.238.400	1.086.023.328
Công ty CP TVTK XDGT Thủy	224.446.000	291.779.800
Công ty CP TVXD CTGT 2	726.310.000	493.890.800
Công ty CP TVTK GTVT 4	246.664.000	252.513.000
Công ty CP TVXD CTGT 5	750.549.000	703.639.000
Công ty CP TVXD CTGT 7	-	291.932.000
Cộng giao dịch bán (TK515)	5.457.477.126	5.834.850.253

c) Các giao dịch mua đối với các Công ty con:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Các giao dịch mua (331 - Chia thầu)	106.352.573.981	77.976.553.040
Công ty CP TVTK Cầu đường	14.406.012.911	13.146.342.723
Công ty CP TVTK Đường bộ	21.085.944.909	5.346.780.909
Công ty CP TVXD Cảng-đường thủy	3.202.776.802	4.342.150.908
Công ty CP TVTK Kiểm định & ĐKT	12.368.745.582	3.994.943.636
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	13.347.362.729	12.779.888.235
Công ty CP TVTK XDGT Thủy	10.389.660.684	3.508.216.181
Công ty CP TVXD CTGT 2	16.052.501.909	5.987.923.330
Công ty CP TVTK GTVT 4	8.091.933.001	12.396.210.755
Công ty CP TVXD CTGT 5	2.010.651.818	10.727.835.454
Công ty CP TVXD CTGT 7	5.396.983.636	5.746.260.909

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

d) Công nợ phải thu đối với các Công ty con:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Cho vay ngắn hạn (TK128)	-	2.744.397.820
Công ty CP TVTK Cầu đường	-	1.244.397.820
Công ty CP TVXD CTGT 7	-	1.500.000.000
Khoản phải thu của khách hàng (Dư nợ TK131)	3.972.456.605	2.205.991.919
Công ty CP TVTK Cầu đường	1.883.935.850	270.409.550
Công ty CP TVTK Đường bộ (Chi nhánh Đường tỉnh 769)	248.962.550	148.275.600
Công ty CP TVXD Cảng-đường thủy	857.522.673	1.096.903.391
Công ty CP TVTK Kiểm định & ĐKT	108.454.032	45.157.200
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	343.652.300	412.549.978
Công ty CP TVTK XDGT Thủy	46.509.200	61.405.300
Công ty CP TVXD CTGT 2	306.496.800	-
Công ty CP TVTK GTVT 4	-	63.984.800
Công ty CP TVXD CTGT 5	144.429.200	95.574.600
Công ty CP TVXD CTGT 7	32.494.000	11.731.500
Khoản trả trước cho người bán (Dư nợ TK331)	15.890.096.156	12.439.524.892
Công ty CP TVTK Cầu đường	-	1.362.000.000
Công ty CP TVTK Đường bộ	3.600.000.000	100.000.000
Công ty CP TVXD Cảng-đường thủy	200.000.000	363.000.000
Công ty CP TVTK Kiểm định & ĐKT	1.707.969.007	7.969.007
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	4.000.000.000	1.382.779.000
Công ty CP TVTK XDGT Thủy	109.703.149	3.714.028.885
Công ty CP TVXD CTGT 2	2.185.261.000	200.000.000
Công ty CP TVTK GTVT 4	1.274.670.000	2.933.569.000
Công ty CP TVXD CTGT 5	120.000.000	787.593.000
Công ty CP TVXD CTGT 7	2.692.493.000	1.588.586.000
Phải thu ngắn hạn khác (TK1388)	3.278.105.552	1.773.174.207
Công ty CP TVTK Cầu đường	948.876.587	293.359.198
Công ty CP TVTK Đường bộ	724.000	44.020.000
Công ty CP TVXD Cảng-đường thủy	142.190.556	-
Công ty CP TVTK Kiểm định & ĐKT	59.635.700	-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	11.354.000	147.764.000
Công ty CP TVTK GTVT 4	-	33.683.000
Công ty CP TVXD CTGT 5	-	10.000.000
Công ty CP TVXD CTGT 7	2.115.324.709	1.244.348.009
Cộng các khoản phải thu	23.140.658.313	19.163.088.838

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GTVT-CTCP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.2 Thông tin các bên liên quan (Tiếp theo)***e) Công nợ phải trả đối với các Công ty con:*

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Người mua ứng tiền trước (Dư có TK131)	-	230.000.000
Công ty CP TVXD CTGT 2	-	230.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Dư có TK331)	12.026.393.630	7.741.896.964
Công ty CP TVTK Cầu đường	618.342.000	1.978.262.000
Công ty CP TVTK Đường bộ	4.715.002.226	1.421.611.000
Công ty CP TVXD Cảng-đường thủy	503.118.600	522.977.000
Công ty CP TVTK Kiểm định & ĐKT	323.000.000	193.300.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	1.809.024.424	1.297.206.864
Công ty CP TVTK XDGT Thủy	1.258.814.380	39.427.800
Công ty CP TVXD CTGT 2	768.318.000	170.000.000
Công ty CP TVTK GTVT 4	1.559.137.000	496.457.300
Công ty CP TVXD CTGT 5	273.582.000	301.375.000
Công ty CP TVXD CTGT 7	198.055.000	1.321.280.000
- Văn phòng Tổng Công ty	198.055.000	985.280.000
- Chi nhánh Hồ Chí Minh		336.000.000

7.3 Thông tin về lương và thù lao HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc	5.944.185.000	5.647.304.250
Lương	5.535.945.000	5.225.204.250
Thù lao	408.240.000	422.100.000
Ban kiểm soát	176.400.000	161.700.000
Thù lao	176.400.000	161.700.000
Cộng	6.120.585.000	5.809.004.250

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.4 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh cho Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được lấy từ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 sau khi điều chỉnh theo Biên bản thanh tra Tổng cục thuế ngày 15/06/2015.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, Tổng Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

**ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ SỐ LIỆU VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY NĂM 2014 THEO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN BỞI KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I.	Phải thu ngắn hạn	55.484.415.063	55.445.968.918	(38.446.145)
1.	Các khoản phải thu khác	5.622.958.644	5.584.512.499	(38.446.145)
II.	Hàng tồn kho	174.986.967.943	171.781.587.035	(3.205.380.908)
III.	Tài sản ngắn hạn khác	1.543.572.804	1.504.843.253	(38.729.551)
1.	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	45.408.116	6.678.565	(38.729.551)
IV.	Tài sản dài hạn khác	10.037.279.306	10.050.319.570	13.040.264
1.	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	10.037.279.306	10.050.319.570	13.040.264
V.	Nợ ngắn hạn	330.282.827.569	326.951.634.407	(3.331.193.162)
1.	Người mua trả tiền trước	246.392.211.026	242.406.839.026	(3.985.372.000)
2.	Chi phí phải trả	24.123.011.361	24.352.737.861	229.726.500
VI.	Vốn chủ sở hữu	138.315.338.503	138.377.015.325	61.676.822
1.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.553.338.503	13.615.015.325	61.676.822
	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	327.943.097.992	331.566.163.447	3.623.065.455
2.	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	260.429.867.074	263.851.934.218	3.422.067.144
3.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.458.496.619	67.659.494.930	200.998.311
4.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	53.134.512.520	53.155.512.520	21.000.000
5.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	26.829.256.293	27.009.254.604	179.998.311
6.	Chi phí khác	-	78.721.861	78.721.861
7.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.725.014.693	4.764.614.321	39.599.628
8.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.160.859.269	22.222.536.091	61.676.822

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GTVT-CTCP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.5 Thông tin so sánh (tiếp theo)**

Phân loại, trình bày lại một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC

Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 - theo QĐ 15			Bảng Cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015 - theo TT200			Ghi chú
Chỉ tiêu	MS	Số tiền	Chỉ tiêu	MS	Số tiền	
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.584.512.499	Phải thu ngắn hạn khác	136	7.082.677.187	Gộp số liệu theo Thông tư
Tài sản ngắn hạn khác	155	1.498.164.688				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		23.544.397.820	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	20.800.000.000	
			Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	2.744.397.820	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Hương



Nguyễn Thị Thái Trân



Phạm Hữu Sơn

PHỤ LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG CÔNG TY

WVA

PHỤ LỤC 1 - BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		353.951.455.776	336.547.407.133
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		126.274.974.569	88.876.273.920
1. Tiền	111		63.948.638.456	19.575.273.920
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.326.336.113	69.301.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	20.800.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	20.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.356.292.123	57.251.965.467
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		26.598.439.901	17.989.110.993
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45.423.933.983	27.921.086.259
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.983.262.144	1.131.146.919
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	3.607.639.820
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		28.350.656.095	6.602.981.476
IV. Hàng tồn kho	140		114.265.485.134	169.619.167.746
1. Hàng tồn kho	141		114.265.485.134	169.619.167.746
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.054.703.950	-
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.054.703.950	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		120.414.794.635	125.790.981.586
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.302.139.782	2.302.139.782
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		2.302.139.782	2.302.139.782
II. Tài sản cố định	220		57.967.916.279	62.104.588.761
1. Tài sản cố định hữu hình	221		56.658.206.986	61.531.573.574
- Nguyên giá	222		116.512.257.074	115.175.250.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.854.050.088)	(53.643.676.786)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.309.709.293	573.015.187
- Nguyên giá	228		3.587.538.791	2.034.155.880
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.277.829.498)	(1.461.140.693)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	653.869.999
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	653.869.999
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		50.822.333.655	50.849.496.411
1. Đầu tư vào công ty con	251		49.563.489.335	49.563.489.335
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.258.844.320	1.258.844.320
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	27.162.756
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.322.404.919	9.880.886.633
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.322.404.919	9.880.886.633
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		474.366.250.411	462.338.388.719

PHỤ LỤC 1 - BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẤN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		322.532.540.080	324.164.313.665
I. Nợ ngắn hạn	310		320.873.562.550	323.033.143.976
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		19.776.838.951	12.796.166.031
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		234.070.705.835	240.940.248.026
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.736.772.906	3.738.259.344
4. Phải trả người lao động	314		41.747.650.005	23.895.537.446
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		13.816.844.352	24.352.737.861
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.433.281.813	8.648.829.864
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.291.468.688	8.661.365.404
II. Nợ dài hạn	330		1.658.977.530	1.131.169.689
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		280.878.500	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		798.971.100	527.965.600
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		579.127.930	603.204.089
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151.833.710.331	138.174.075.054
I- Vốn chủ sở hữu	410		151.833.710.331	138.114.075.054
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415		(440.000.000)	(238.000.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.273.710.331	13.352.075.054
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		61.676.822	13.352.075.054
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.212.033.509	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	60.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		-	60.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		474.366.250.411	462.338.388.719

PHỤ LỤC 1 - BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	MS TM	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	443.232.924.414	320.162.360.407
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	308.941.887	54.734.299
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	442.923.982.527	320.107.626.108
4. Giá vốn hàng bán	11	357.888.454.799	255.807.882.135
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	85.035.527.728	64.299.743.973
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	11.738.811.948	15.743.513.487
7. Chi phí tài chính	22	27.162.756	3.200.817.143
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	59.850.735.809	50.494.615.966
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	36.896.441.111	26.347.824.351
11. Thu nhập khác	31	188.376.364	56.617.669
12. Chi phí khác	32	256.817.475	78.721.861
13. Lợi nhuận khác	40	(68.441.111)	(22.104.192)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	36.828.000.000	26.325.720.159
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.868.739.510	4.612.404.866
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập	60	29.959.260.490	21.713.315.293

PHỤ LỤC 1 - BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	469.836.411.311	415.177.674.538
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(284.559.197.279)	(262.430.513.568)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(103.188.674.468)	(90.983.718.362)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5.764.126.110)	(3.197.601.770)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	53.859.560.735	100.782.861.961
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(106.717.606.310)	(209.929.177.239)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>23.466.367.879</i>	<i>(50.580.474.440)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.292.183.534)	(609.405.456)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	30.001.373
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.550.000.000)	(10.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24.157.639.820	41.027.798.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	820.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.759.441.145	15.056.298.013
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>24.074.897.431</i>	<i>45.524.691.930</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(202.000.000)	(238.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.954.774.297)	(2.494.023.910)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(10.156.774.297)</i>	<i>(2.732.023.910)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	37.384.491.013	(7.787.806.420)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	88.876.273.920	96.662.260.195
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.209.636	1.820.145
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	126.274.974.569	88.876.273.920

PHỤ LỤC 2 - BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY TVTK KIẾN TRÚC XÂY DỰNG

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MS TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	4.272.586.773	3.376.313.231
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	477.676.915	185.710.636
1. Tiền	111	77.676.915	185.710.636
2. Các khoản tương đương tiền	112	400.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.494.060.282	2.391.872.626
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.454.060.282	2.391.872.626
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	40.000.000	-
III. Hàng tồn kho	140	1.300.849.576	798.729.969
1. Hàng tồn kho	141	1.300.849.576	798.729.969
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	68.499.845	56.618.826
I. Tài sản cố định	220	4.793.634	14.488.637
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.793.634	14.488.637
- Nguyên giá	222	194.780.000	194.780.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(189.986.366)	(180.291.363)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	63.706.211	42.130.189
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	63.706.211	42.130.189
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	4.341.086.618	3.432.932.057

PHỤ LỤC 2 - BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY TVTK KIẾN TRÚC XÂY DỰNG

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		3.451.709.532	2.620.039.969
I. Nợ ngắn hạn	310		3.451.709.532	2.620.039.969
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		349.818.000	529.636.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.647.189.912	1.054.868.912
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		108.559.081	234.767.845
4. Phải trả người lao động	314		14.830.613	339.215.807
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		304.278.694	378.954.320
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.926.000	5.723.302
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		23.107.232	76.873.783
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		889.377.086	812.892.088
I- Vốn chủ sở hữu	410		889.377.086	812.892.088
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		686.986.888	686.986.888
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		686.986.888	686.986.888
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		202.390.198	125.905.200
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		202.390.198	125.905.200
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.341.086.618	3.432.932.057

PHỤ LỤC 2 - BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY TVTK KIẾN TRÚC XÂY DỰNG

Mẫu số B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	MS TM	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.312.908.493	4.555.814.486
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.312.908.493	4.555.814.486
4. Giá vốn hàng bán	11	3.736.282.022	3.114.888.130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.576.626.471	1.440.926.356
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.574.330	35.608.938
7. Chi phí tài chính	22	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.321.338.065	1.226.535.294
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	261.862.736	250.000.000
11. Thu nhập khác	31	-	-
12. Chi phí khác	32	1.862.736	-
13. Lợi nhuận khác	40	(1.862.736)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	260.000.000	250.000.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	57.609.802	61.694.800
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	202.390.198	188.305.200

PHỤ LỤC 2 - BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY TVTK KIẾN TRÚC XÂY DỰNG

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01	7.374.332.683	3.793.344.755
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.918.283.459)	(1.544.647.374)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.718.726.595)	(2.246.428.569)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(57.609.802)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.219.615	50.623.285
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.334.841.493)	(984.420.443)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>354.090.949</i>	<i>(931.528.346)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(5.153.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.574.330	35.608.938
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>6.574.330</i>	<i>30.455.938</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(68.699.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(68.699.000)</i>	<i>-</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	291.966.279	(901.072.408)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	185.710.636	1.086.783.044
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	477.676.915	185.710.636

PHỤ LỤC 3 - BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.589.646.810	6.437.739.583
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		315.495.328	1.508.274.461
1. Tiền	111		315.495.328	1.508.274.461
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.076.015.134	3.559.097.237
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.702.335.165	2.642.765.162
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.385.242.091	436.636.364
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		988.437.878	479.695.711
III. Hàng tồn kho	140		1.185.343.400	1.363.689.320
1. Hàng tồn kho	141		1.185.343.400	1.363.689.320
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.792.948	6.678.565
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		12.792.948	6.678.565
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		103.017.277	127.302.748
VI. Tài sản dài hạn khác	260		103.017.277	127.302.748
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		103.017.277	127.302.748
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.692.664.087	6.565.042.331

PHỤ LỤC 3 - BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		3.754.737.526	4.812.854.366
I. Nợ ngắn hạn	310		3.754.737.526	3.197.419.767
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		36.358.300	1.621.854.582
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.586.431.000	981.291.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		170.908.496	286.307.739
4. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1.678.983.450	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		80.339.164	140.499.330
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		200.000.000	-
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.717.116	167.467.116
II. Nợ dài hạn	330		-	1.615.434.599
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	752.192.599
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	863.242.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.937.926.561	1.752.187.965
I- Vốn chủ sở hữu	410		1.937.926.561	1.752.187.965
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.615.152.894	1.615.152.894
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.615.152.894	1.615.152.894
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		322.773.667	137.035.071
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		322.773.667	137.035.071
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.692.664.087	6.565.042.331

PHỤ LỤC 3 - BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.542.809.434	9.298.850.343
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.542.809.434	9.298.850.343
4. Giá vốn hàng bán	11		4.003.519.621	7.250.934.833
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.539.289.813	2.047.915.510
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.592.789	2.571.728
7. Chi phí tài chính	22		6.433.000	75.604.816
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.433.000	5.945.000
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.123.637.209	1.563.452.169
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		413.812.393	411.430.253
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		413.812.393	411.430.253
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		91.038.726	90.514.655
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		322.773.667	320.915.598

PHỤ LỤC 3 - BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	7.642.660.373	8.792.245.333
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(4.258.051.980)	(3.707.844.616)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.022.770.816)	(2.723.864.366)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(76.092.816)	(5.945.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	700.686.132	263.581.120
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.520.560.815)	(1.495.017.221)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(534.129.922)</i>	<i>1.123.155.250</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.592.789	2.571.728
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>4.592.789</i>	<i>2.571.728</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	500.000.000	200.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.163.242.000)	(300.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(663.242.000)</i>	<i>(100.000.000)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>	<i>(1.192.779.133)</i>	<i>1.025.726.978</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.508.274.461	482.547.483
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	315.495.328	1.508.274.461